

BỘ Y TẾ  
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 114 /2025/ĐKSP

Cục An toàn thực phẩm xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tổ chức cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINO PHARMA

Địa chỉ: Tầng 3, Lô G3, khu đấu giá QSDĐ, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0814154666 Fax:

Email: info@minopharma.vn

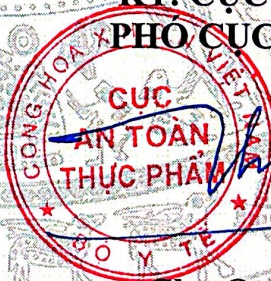
Cho sản phẩm: Thực phẩm bảo vệ sức khỏe HERBALANCE BIOTIC do Pharm Cross Co.,Ltd, địa chỉ: 50, Geodudanji 2-gil, Dongnae-myeon, Chuncheon-si, Gangwon-do, Hàn Quốc sản xuất, phù hợp tiêu chuẩn nhà sản xuất số: Biotic-01.2024 ngày 22 tháng 08 năm 2024.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu trữ.

KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Chu Quốc Thịnh



## BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINO PHARMA

Địa chỉ: Tầng 3, Lô G3, Khu đấu giá QSDĐ, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0814154666

Fax:

E-mail: info@minopharma.vn

Mã số doanh nghiệp: 0110753260

Số giấy chứng nhận GMP:

Ngày hết hiệu lực/Nơi cấp: /

### II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bảo vệ sức khỏe HERBALANCE BIOTIC

2. Thành phần:

Trong mỗi gói bột 1,5g chứa:  $1,1 \times 10^9$  CFU hỗn hợp 17 loại vi khuẩn ( $200 \times 10^9$  CFU/g) (bao gồm:  $0,32 \times 10^9$  CFU *Lactiplantibacillus plantarum*,  $0,32 \times 10^9$  CFU *Lactococcus lactis*,  $0,11 \times 10^9$  CFU *Lacticaseibacillus rhamnosus*,  $0,1 \times 10^9$  CFU *Lacticaseibacillus casei*,  $0,06 \times 10^9$  CFU *Bifidobacterium breve*,  $0,05 \times 10^9$  CFU *Bifidobacterium animalis* ssp. *Lactis*,  $0,04 \times 10^9$  CFU *Bifidobacterium longum*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Streptococcus thermophilus*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Limosilactobacillus fermentum*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Limosilactobacillus reuteri*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Lactobacillus acidophilus*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Lactobacillus gasseri*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Lactobacillus delbrueckii* ssp. *Bulgaricus*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Lactobacillus helveticus*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Ligilactobacillus salivarius*,  $0,01 \times 10^9$  *Bifidobacterium bifidum*,  $0,01 \times 10^9$  CFU *Lacticaseibacillus paracasei*);

$0,9 \times 10^9$  CFU hỗn hợp 8 loại vi khuẩn ( $200 \times 10^9$  CFU/g) (bao gồm:  $0,32 \times 10^9$  CFU *Lactiplantibacillus plantarum* ATG-K8,  $0,25 \times 10^9$  CFU *Lactobacillus rhamnosus* SHA 113,  $0,08 \times 10^9$  CFU *Lacticaseibacillus rhamnosus* GM 020,  $0,045 \times 10^9$  CFU *Lactobacillus acidophilus* GMNL 185,  $0,08 \times 10^9$  CFU *Lactiplantibacillus plantarum* LB931,  $0,045 \times 10^9$  CFU *Lacticaseibacillus rhamnosus* IMC 501,  $0,045 \times 10^9$  CFU *Lacticaseibacillus paracasei* IMC 502,  $0,035 \times 10^9$  CFU *Bifidobacterium animalis* ssp. *Lactis*); Kẽm oxit 3,178 mg (tương đương 2.55mg kẽm).

Phụ liệu: glucose, maltodextrin, bột hỗn hợp lactose [lactose, dextrin], fructooligosaccharit, chất chống đông vón (silicon dioxide), axit citric, L-proline, sản phẩm sấy khô nuôi cấy vi khuẩn axit lactic.



### 3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm:

| STT | Tên chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính    | Mức công bố                              |
|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|
| 1   | Hỗn hợp 17 loại lợi khuẩn, bao gồm:                | CFU/gói (1,5g) | $0.88 \times 10^9 - 1.65 \times 10^9$    |
|     | - <i>Lactiplantibacillus plantarum</i>             | CFU/gói (1,5g) | $0.256 \times 10^9 - 0.48 \times 10^9$   |
|     | - <i>Lactococcus lactis</i>                        | CFU/gói (1,5g) | $0.256 \times 10^9 - 0.48 \times 10^9$   |
|     | - <i>Lacticaseibacillus rhamnosus</i>              | CFU/gói (1,5g) | $0.088 \times 10^9 - 0.165 \times 10^9$  |
|     | - <i>Lacticaseibacillus casei</i>                  | CFU/gói (1,5g) | $0.08 \times 10^9 - 0.15 \times 10^9$    |
|     | - <i>Bifidobacterium breve</i>                     | CFU/gói (1,5g) | $0.048 \times 10^9 - 0.09 \times 10^9$   |
|     | - <i>Bifidobacterium animalis ssp. lactis</i>      | CFU/gói (1,5g) | $0.04 \times 10^9 - 0.075 \times 10^9$   |
|     | - <i>Bifidobacterium longum</i>                    | CFU/gói (1,5g) | $0.032 \times 10^9 - 0.06 \times 10^9$   |
|     | - <i>Streptococcus thermophilus</i>                | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Limosilactobacillus fermentum</i>             | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Limosilactobacillus reuteri</i>               | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Lactobacillus acidophilus</i>                 | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Lactobacillus gasseri</i>                     | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Lactobacillus delbrueckii ssp. bulgaricus</i> | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Lactobacillus helveticus</i>                  | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Ligilactobacillus salivarius</i>              | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Bifidobacterium bifidum</i>                   | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
|     | - <i>Lacticaseibacillus paracasei</i>              | CFU/gói (1,5g) | $0.008 \times 10^9 - 0.015 \times 10^9$  |
| 2   | Hỗn hợp 8 loại vi khuẩn, bao gồm:                  | CFU/gói (1,5g) | $0.72 \times 10^9 - 1.35 \times 10^9$    |
|     | - <i>Lactiplantibacillus plantarum</i> ATG-K8      | CFU/gói (1,5g) | $0.256 \times 10^9 - 0.48 \times 10^9$   |
|     | - <i>Lactobacillus rhamnosus</i> SHA 113           | CFU/gói (1,5g) | $0.2 \times 10^9 - 0.375 \times 10^9$    |
|     | - <i>Lacticaseibacillus rhamnosus</i> GM 020       | CFU/gói (1,5g) | $0.064 \times 10^9 - 0.12 \times 10^9$   |
|     | - <i>Lactobacillus acidophilus</i> GMNL 185        | CFU/gói (1,5g) | $0.036 \times 10^9 - 0.0675 \times 10^9$ |
|     | - <i>Lactiplantibacillus plantarum</i> LB931       | CFU/gói (1,5g) | $0.064 \times 10^9 - 0.12 \times 10^9$   |
|     | - <i>Lacticaseibacillus rhamnosus</i> IMC 501      | CFU/gói (1,5g) | $0.036 \times 10^9 - 0.0675 \times 10^9$ |
|     | - <i>Lacticaseibacillus paracasei</i> IMC 502      | CFU/gói (1,5g) | $0.036 \times 10^9 - 0.0675 \times 10^9$ |
|     | - <i>Bifidobacterium animalis ssp. Lactis</i>      | CFU/gói (1,5g) | $0.028 \times 10^9 - 0.0525 \times 10^9$ |
| 3   | Kẽm                                                | mg/gói (1,5g)  | 2.04 - 3.825                             |

### 4. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

36 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng ghi trên bao bì sản phẩm.

### 5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Sản phẩm được đóng gói trong túi nhôm nhỏ với trọng lượng 1,5g mỗi gói, sau đó được đóng gói trong hộp giấy.

- Hộp 30 gói.

- Trọng lượng trung bình gói:  $1,5g \pm 5\%$



- Dạng bào chế: bột

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Pharm Cross Co., Ltd.

50, Geodudanji 2-gil, Dongnae-myeon, Chuncheon-si, Gangwon-do, Hàn Quốc

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

Tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất số Biotic-01.2024 ký ngày 22/08/2024 (có bản tiêu chuẩn sản phẩm đính kèm hồ sơ)

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Hà Nội, ngày 06 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINO PHARMA



GIÁM ĐỐC  
*Trương Thị Phương*





## NỘI DUNG GHI NHÃN PHỤ SẢN PHẨM



**Tên sản phẩm:** Thực phẩm bảo vệ sức khỏe HERBALANCE BIOTIC

**Thành phần:**

Trong mỗi gói bột 1,5g chứa:  $1,1 \times 10^9$  CFU hỗn hợp 17 loại vi khuẩn ( $200 \times 10^9$  CFU/g) (bao gồm:  $0,32 \times 10^9$  CFU Lactiplantibacillus plantarum,  $0,32 \times 10^9$  CFU Lactococcus lactis,  $0,11 \times 10^9$  CFU Lacticaseibacillus rhamnosus,  $0,1 \times 10^9$  CFU Lacticaseibacillus casei,  $0,06 \times 10^9$  CFU Bifidobacterium breve,  $0,05 \times 10^9$  CFU Bifidobacterium animalis ssp. Lactis,  $0,04 \times 10^9$  CFU Bifidobacterium longum,  $0,01 \times 10^9$  CFU Streptococcus thermophilus,  $0,01 \times 10^9$  CFU Limosilactobacillus fermentum,  $0,01 \times 10^9$  CFU Limosilactobacillus reuteri,  $0,01 \times 10^9$  CFU Lactobacillus acidophilus,  $0,01 \times 10^9$  CFU Lactobacillus gasseri,  $0,01 \times 10^9$  CFU Lactobacillus delbrueckii ssp. Bulgaricus,  $0,01 \times 10^9$  CFU Lactobacillus helveticus,  $0,01 \times 10^9$  CFU Ligilactobacillus salivarius,  $0,01 \times 10^9$  Bifidobacterium bifidum,  $0,01 \times 10^9$  CFU Lacticaseibacillus paracasei);  $0,9 \times 10^9$  CFU hỗn hợp 8 loại vi khuẩn ( $200 \times 10^9$  CFU/g) (bao gồm:  $0,32 \times 10^9$  CFU Lactiplantibacillus plantarum ATG-K8,  $0,25 \times 10^9$  CFU Lactobacillus rhamnosus SHA 113,  $0,08 \times 10^9$  CFU Lacticaseibacillus rhamnosus GM 020,  $0,045 \times 10^9$  CFU Lactobacillus acidophilus GMNL 185,  $0,08 \times 10^9$  CFU Lactiplantibacillus plantarum LB931,  $0,045 \times 10^9$  CFU Lacticaseibacillus rhamnosus IMC 501,  $0,045 \times 10^9$  CFU Lacticaseibacillus paracasei IMC 502,  $0,035 \times 10^9$  CFU Bifidobacterium animalis ssp. Lactis); Kẽm oxit 3,178 mg (tương đương 2,55 mg kẽm).  
Phụ liệu: glucose, maltodextrin, bột hỗn hợp lactose [lactose, dextrin], fructooligosaccharit, chất chống đông vón (silicon dioxide), axit citric, L-proline, sản phẩm sấy khô nuôi cấy vi khuẩn axit lactic.

**Hướng dẫn sử dụng:**

**Công dụng:** Bổ sung lợi khuẩn, hỗ trợ cải thiện hệ vi sinh đường ruột, hỗ trợ cải thiện rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn đường ruột. Hỗ trợ tăng cường sức đề kháng.

**Đối tượng sử dụng:** Người lớn.

**Cách dùng:** Dùng 1 gói mỗi ngày.

**Lưu ý:**

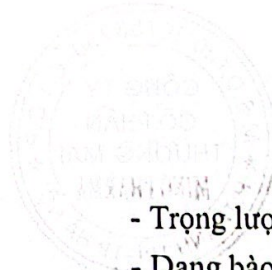
- Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh.
- Không sử dụng quá liều khuyến cáo.
- Thực phẩm bổ sung không được sử dụng để thay thế cho một chế độ ăn đa dạng. Việc ăn một chế độ ăn đa dạng, cân bằng và lối sống lành mạnh là quan trọng.
- Người đang dùng thuốc hỏi ý kiến chuyên gia y tế trước khi dùng.
- Không dùng cho người mẫn cảm, kiêng kỵ với bất kỳ thành phần nào của sản phẩm.
- Khi đang điều trị thuốc kháng sinh, cần dùng sản phẩm xen kẽ giữa 2 lần sử dụng kháng sinh.
- Không dùng cho trẻ sơ sinh.
- Tránh xa tầm tay trẻ em.

**Quy cách đóng gói :**

- Sản phẩm được đóng gói trong túi nhôm nhỏ với trọng lượng 1,5g mỗi gói, sau đó được đóng gói trong hộp giấy.

- Hộp 30 gói.



- 
- Trọng lượng trung bình gói: 1,5g  $\pm$  5 %
  - Dạng bào chế: bột



**Bảo quản:** Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và tránh ánh nắng mặt trời.

**Hạn sử dụng:** 36 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng ghi trên bao bì sản phẩm.

**Số tiếp nhận ĐKSP:**

**Xuất xứ:** Hàn Quốc

**Sản phẩm của:** ILDONG PHARMACEUTICAL CO., LTD.

**Địa chỉ:** 2, Baumoe-ro 27-gil, Seocho-gu, Seoul 06752, Hàn Quốc.

**Sản xuất bởi:** Pharm Cross Co., Ltd.

**Địa chỉ:** 50, Geodudanji 2-gil, Dongnae-myeon, Chuncheon-si, Gangwon-do, Hàn Quốc

**Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về sản phẩm:** CÔNG TY  
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINO PHARMA

**Địa chỉ:** Tầng 3, Lô G3, Khu đấu giá QSDĐ, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



30 sticks/box





(주)팜크로스  
PHARM CROSS.CO.,LTD

50, Geodudanji 2-gil, Dongnae-myeon, Chuncheon-si,  
Gangwon-do, Republic of Korea Tel. +82-33-264-6337,  
Fax. +82-33-262-6337

## Product Specification Sheet

### 1.) General Specification

|              |                   |
|--------------|-------------------|
| Product Name | HerBalance Biotic |
| Number code  | Biotic-01.2024    |
| Issue Date   | August 22, 2024   |

| Fields             | Specification                                                           |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Dosage Form        | Powder                                                                  |
| Shelf Life         | 36 months from date of manufacture                                      |
| Packaging          | 30 pouch per case                                                       |
| Direction for use  | Take one(1) pouch daily                                                 |
| Storage Conditions | Avoid sunlight, high temperature and high humidity. Store at cool place |
| Appearance         | White-pink powder                                                       |
| Non-Irradiation    | This material has not been subjected to Irradiation                     |
| Wt. per pouch      | 1,500mg                                                                 |
| Weight variation   | ± 5 %                                                                   |

### 2.) Supplement Facts

| Active Ingredients                                        |                                             | Input/ 1500mg/sachet       |                           |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Mixture of 17 Probiotics<br>(200 x 10 <sup>9</sup> CFU/g) | - Lactiplantibacillus plantarum             | 0.32 x 10 <sup>9</sup> CFU | 1.1x 10 <sup>9</sup> CFU  |
|                                                           | - Lactococcus lactis                        | 0.32 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Lactocaseibacillus rhamnosus              | 0.11 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Lactocaseibacillus casei                  | 0.1 x 10 <sup>9</sup> CFU  |                           |
|                                                           | - Bifidobacterium breve                     | 0.06 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Bifidobacterium animalis ssp. lactis      | 0.05 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Bifidobacterium longum                    | 0.04 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Streptococcus thermophilus                | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Limosilactobacillus fermentum             | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Limosilactobacillus reuteri               | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Lactobacillus acidophilus                 | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Lactobacillus gasseri                     | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Lactobacillus delbrueckii ssp. bulgaricus | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Lactobacillus helveticus                  | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Ligilactobacillus salivarius              | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Bifidobacterium bifidum                   | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
|                                                           | - Lactocaseibacillus paracasei              | 0.01 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |
| Mixture of 8 Probiotics<br>(200 x 10 <sup>9</sup> CFU/g)  | - Lactiplantibacillus plantarum ATG-K8      | 0.32 x 10 <sup>9</sup> CFU | 0.9 x 10 <sup>9</sup> CFU |
|                                                           | - Lactobacillus rhamnosus SHA 113           | 0.25x 10 <sup>9</sup> CFU  |                           |
|                                                           | - Lactocaseibacillus rhamnosus GM 020       | 0.08 x 10 <sup>9</sup> CFU |                           |





|            |                                                      |                             |  |
|------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|--|
|            | - <i>Lactobacillus acidophilus</i> GMNL 185          | 0.045 x 10 <sup>9</sup> CFU |  |
|            | - <i>Lactiplantibacillus plantarum</i> LB931         | 0.08 x 10 <sup>9</sup> CFU  |  |
|            | - <i>Lactocaseibacillus rhamnosus</i> IMC 501        | 0.045 x 10 <sup>9</sup> CFU |  |
|            | - <i>Lactocaseibacillus paracasei</i> IMC 502        | 0.045 x 10 <sup>9</sup> CFU |  |
|            | - <i>Bifidobacterium animalis</i> ssp. <i>Lactis</i> | 0.035 x 10 <sup>9</sup> CFU |  |
| Zinc oxide |                                                      | 3.178 mg                    |  |

**Other ingredients:** Glucose, Maltodextrin, Lactose mixed powder (lactose, dextrin), Fructooligosaccharide, Silicon dioxide, Citric acid, L-Proline, Lactic acid bacteria culture dried product

\* Package unit: 1.5g×10 sachets×3 units (30 sachets)

### 3.) Physical Parameter

| Item             | Specifications    | Method                      |
|------------------|-------------------|-----------------------------|
| Appearance       | White-pink powder | Health functional food code |
| Foreign material | Not Detected      | Health functional food code |
| Moisture Content | ≤ 10 %            | Health functional food code |

### 4.) Active Ingredients Analysis

| Item             | Specifications                       | Method                      |
|------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| Zinc             | 2.55 mg (80 to 150%)                 | Health functional food code |
| Total probiotics | 2 x 10 <sup>9</sup> CFU (80 to 150%) | Health functional food code |

### 5.) Microbial Release Limits

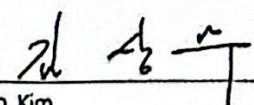
| Item                           | Release Limit    | Method                      |
|--------------------------------|------------------|-----------------------------|
| Coliform Group                 | Negative         | Health functional food code |
| <i>Escherichia coli</i>        | Negative         | Health functional food code |
| <i>Clostridium perfringens</i> | ≤ 10 CFU/g       | Health functional food code |
| <i>Salmonella</i> spp.         | Negative in 25 g | Health functional food code |
| Yeast, mold total              | ≤ 200 CFU/g      | Health functional food code |

### 6.) Chemical Analysis

| Item         | Specifications | Method                      |
|--------------|----------------|-----------------------------|
| Cadmium (Cd) | ≤ 1.0 ppm      | Health functional food code |
| Lead (Pb)    | ≤ 3.0 ppm      | Health functional food code |
| Mercury (Hg) | ≤ 0.5 ppm      | Health functional food code |

Quality Control Manager

Confirmed by

  
Sangmoo, Kim  
PHARM CROSS. CO., LTD